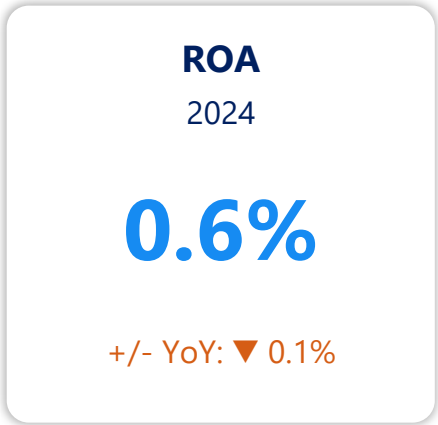
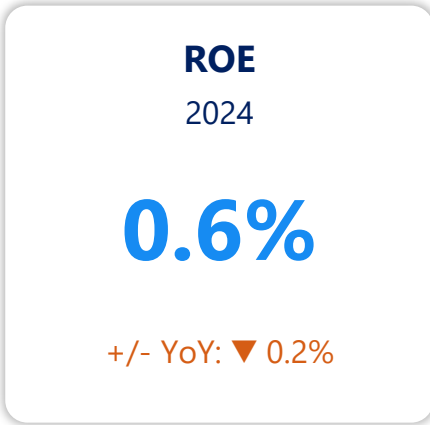
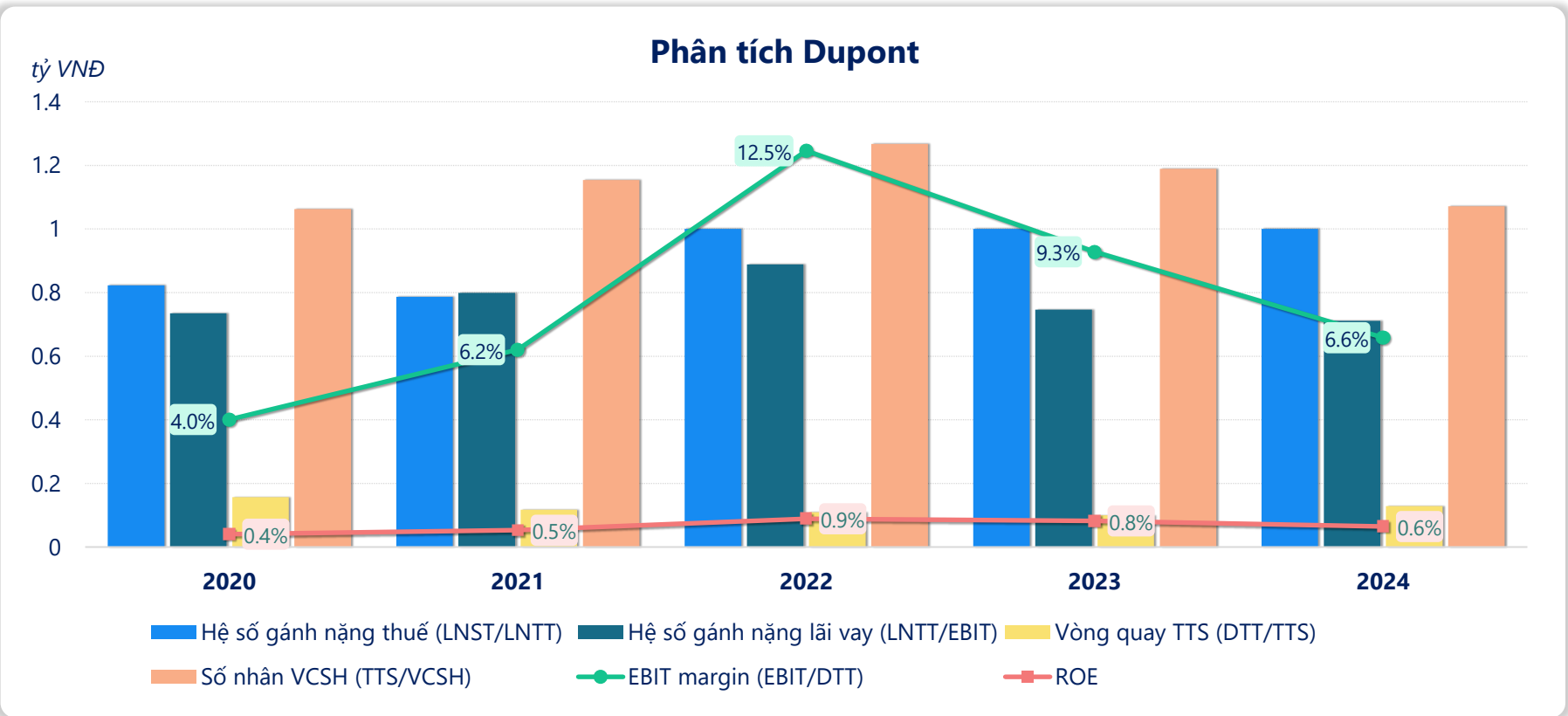
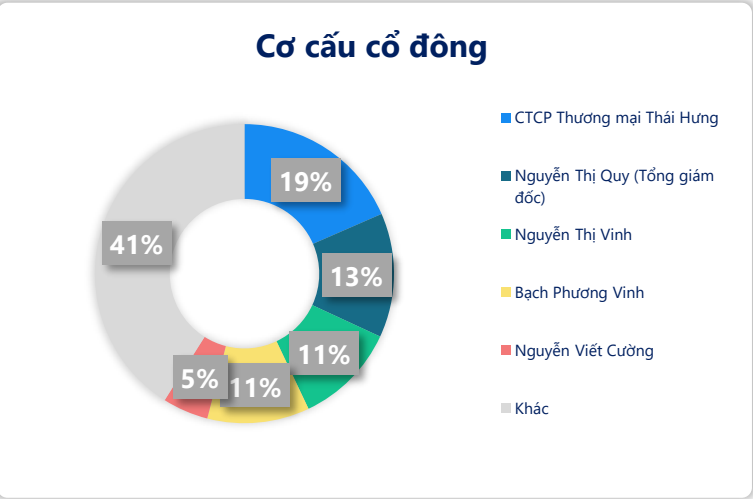
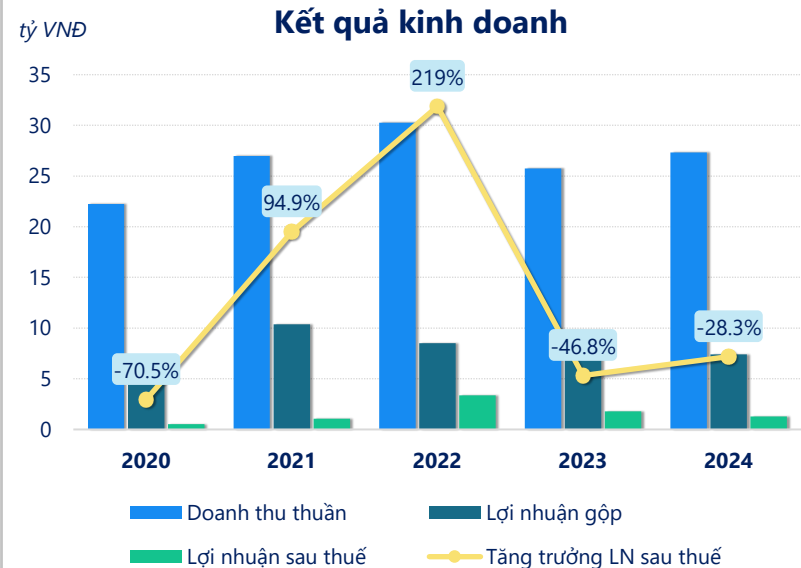


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		123
Số lượng CPLH (CP)		19,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,970
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		2.29
EPS		61
P/E		103.5

	YTD	1T	3T	6T
STH		-1.6%	6.8%	-28.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

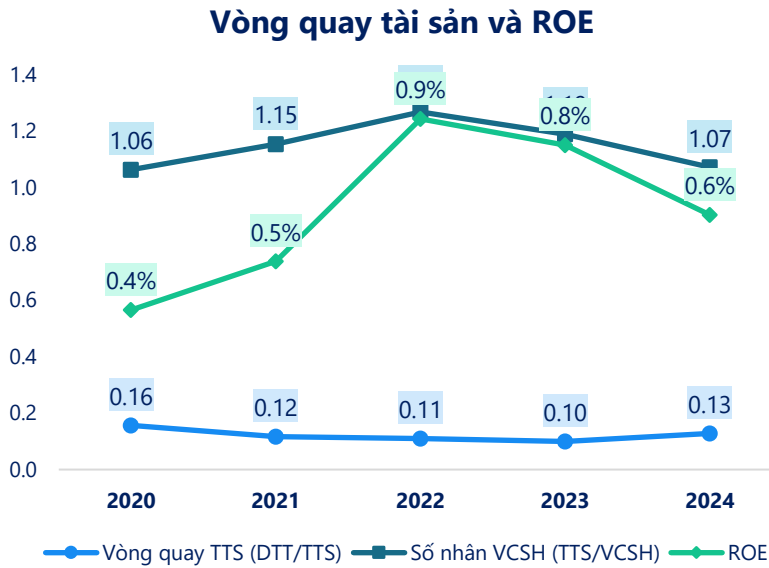




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.58%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

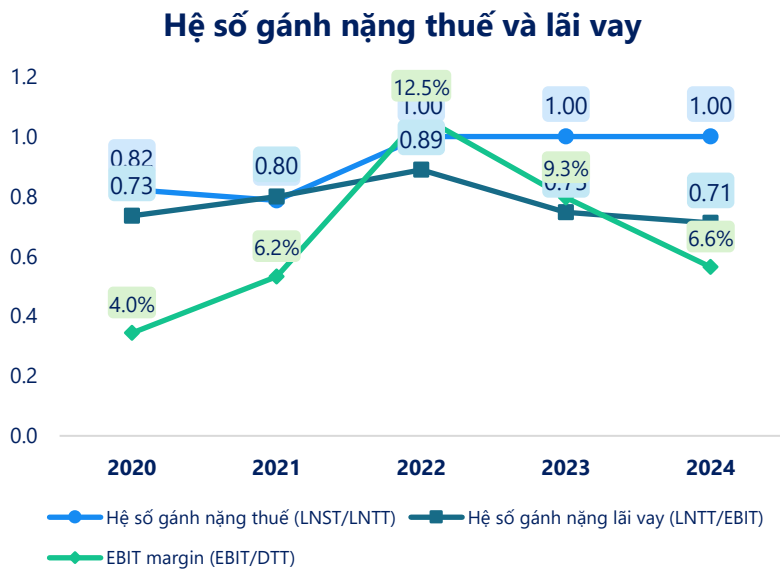
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **STH** ghi nhận doanh thu thuần **27.33** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.28** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.22%** và **giảm 28.3%** so với năm trước.

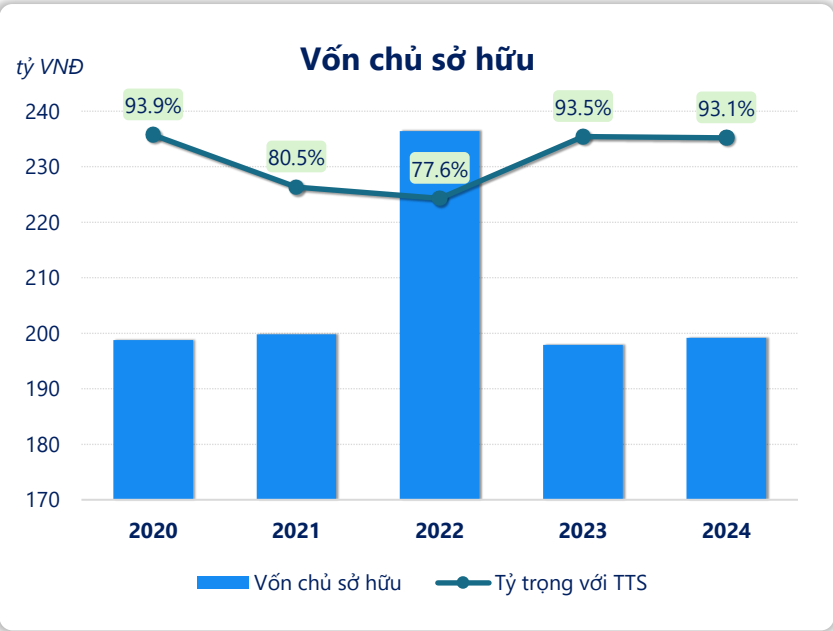
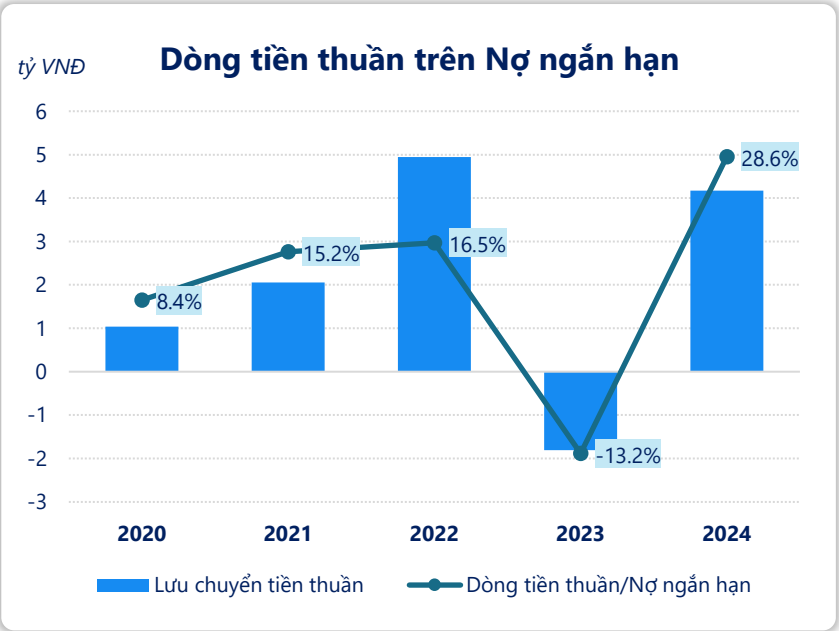
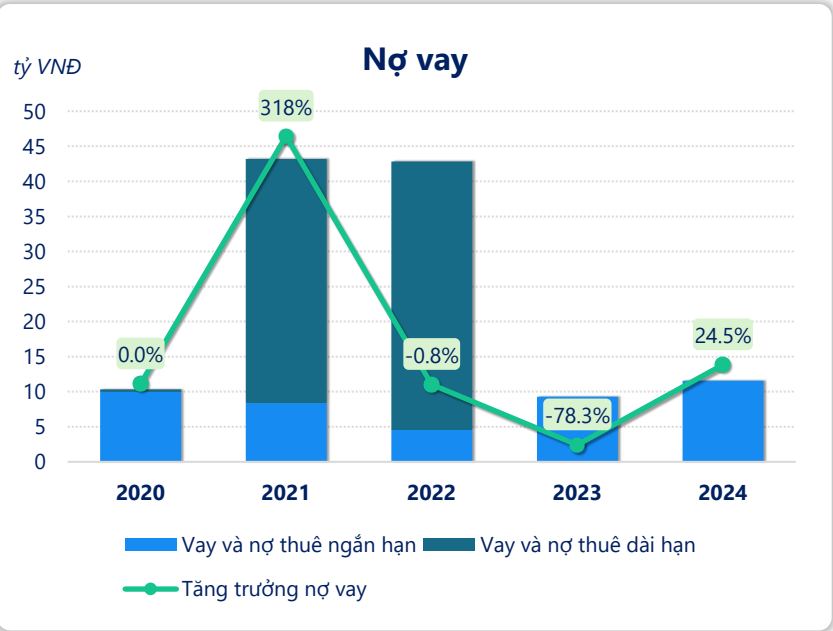
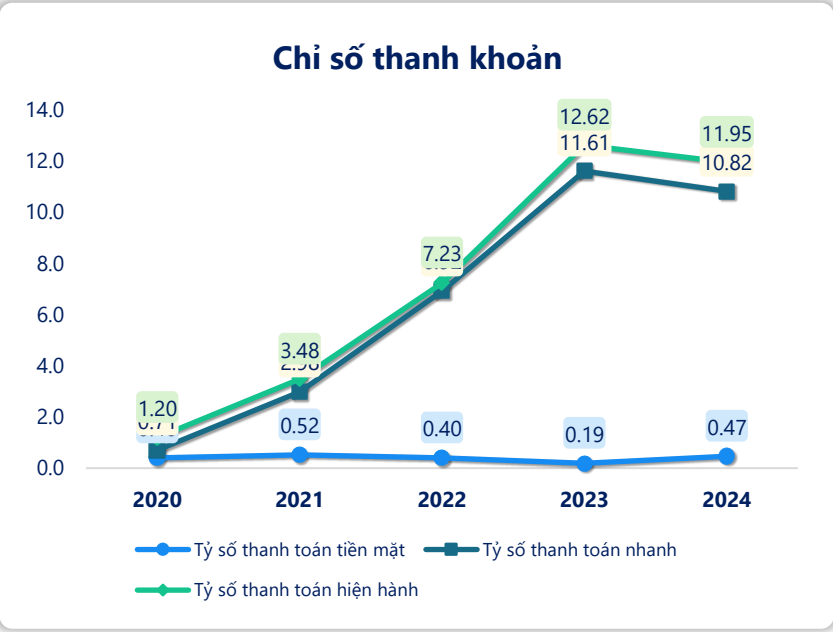
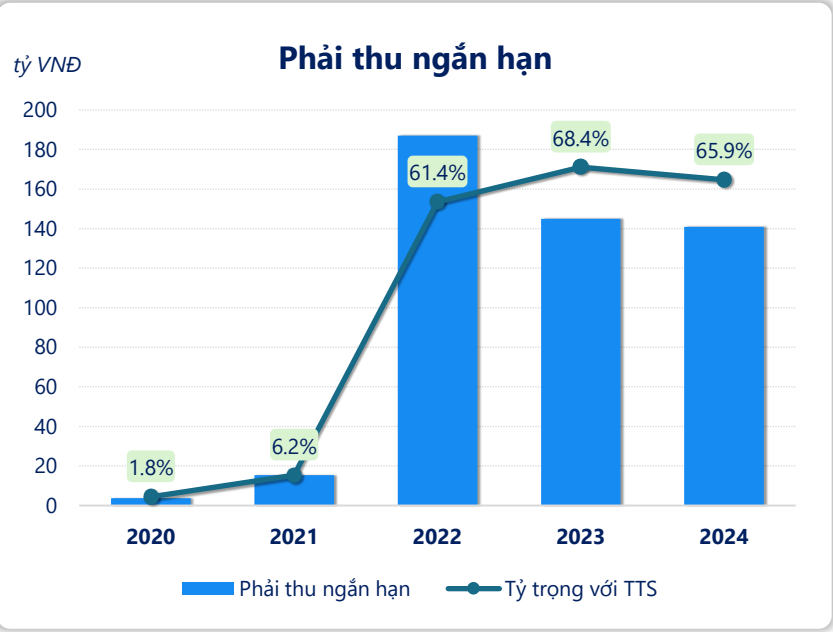
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.64%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.13**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	214	212	0.9%
Tài sản ngắn hạn	177	173	2.3%
Tiền và tương đương tiền	6.56	2.62	151%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.39	11.6	-19.4%
Phải thu ngắn hạn	145	145	-0.2%
Hàng tồn kho	16.5	13.9	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.34	-5.7%
Tài sản dài hạn	36.1	38.3	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	12.8	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.63	3.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.80	1.89	-57.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.5	13.8	5.0%
Nợ ngắn hạn	14.4	13.7	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	9.29	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.44	1.94	-25.8%
Nợ dài hạn	0.09	0.07	30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	198	0.6%
Vốn chủ sở hữu	199	198	0.6%
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	22.2	27.0	30.3	25.7	27.3
Giá vốn hàng bán	15.6	16.6	21.8	15.9	19.9
Lợi nhuận gộp	6.60	10.4	8.51	9.82	7.40
Doanh thu HĐTC	0.16	0.16	4.11	5.21	2.53
Chi phí TC	0.24	0.34	0.42	1.11	-0.37
Chi phí lãi vay	0.24	0.34	0.42	0.60	0.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.74	3.27	3.52	5.85	4.66
Chi phí QLDN	3.16	5.63	6.30	5.95	4.89
LN thuần từ HĐKD	0.62	1.31	2.39	2.12	0.75
Lợi nhuận khác	0.03	0.03	0.96	-0.33	0.53
LN trước thuế	0.66	1.34	3.35	1.78	1.28
Lợi nhuận sau thuế	0.54	1.05	3.35	1.78	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	0.54	1.05	1.94	1.78	1.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-139	-10.3	82.3	-13.0	2.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-20.5	-77.0	8.68	-0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	32.8	-0.33	2.53	2.27
Tiền đầu kỳ	3.91	4.94	7.00	4.43	2.62
Lưu chuyển tiền thuần	1.04	2.05	4.95	-1.81	4.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	7.00	11.9	2.62	6.79